

Số: ~~1699~~/QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày ~~25~~ tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Bồi thường, hỗ trợ bổ sung lần 4 dự án:
Đường Đình Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy
định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài
nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi
Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND
tỉnh Lai Châu Về việc ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện
thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa
bàn tỉnh Lai Châu;*

*Căn cứ Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND
thành phố Lai Châu Về việc phê duyệt bổ sung lần 4 phương án bồi thường, hỗ
trợ dự án: Đường Đình Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai
Châu tại Tờ trình số 681 /TTr-TNMT ngày 21/12/2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ đối với các hộ gia đình: **Ông Phạm Thành Tảo**
- **Cư trú tại: Bản Tả Làn Than, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu;** ông
Nguyễn Công Nghiệp – **Cư trú tại: Tổ 5, Phường Quyết Tiến, thành phố Lai**
Châu và bà Thái Thị Thảo – **Cư trú tại: Tổ 1, phường Tân Phong, thành phố**
Lai Châu (đồng quyền sử dụng đất), cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là: **592.371.910 đồng.**

*(Bằng chữ: Năm trăm chín mươi hai triệu ba trăm bảy mươi một nghìn chín
trăm mười đồng).*

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo).

2. Thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao
đất đã thu hồi:

- Thời gian: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong việc niêm yết công khai Quyết định phê duyệt bổ sung lần 4 phương án bồi thường, hỗ trợ dự án.

- Địa điểm tại Trụ sở UBND phường Tân Phong.

- Thời gian bàn giao đất đã thu hồi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ thì các hộ gia đình: Ông Phạm Thành Tảo, ông Nguyễn Công Nghiệp và bà Thái Thị Thảo có trách nhiệm bàn giao đất sạch cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố; Chủ tịch UBND phường Tân Phong; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

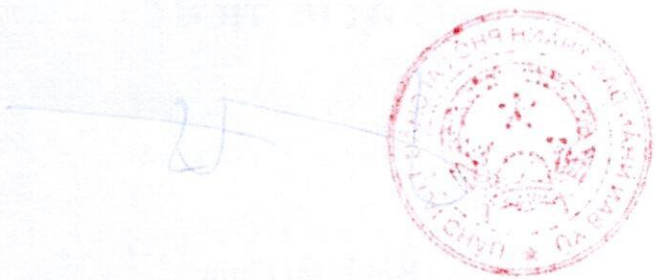
Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Hữu Cam



BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (PHÊ DUYỆT BỔ SUNG LẦN 4)

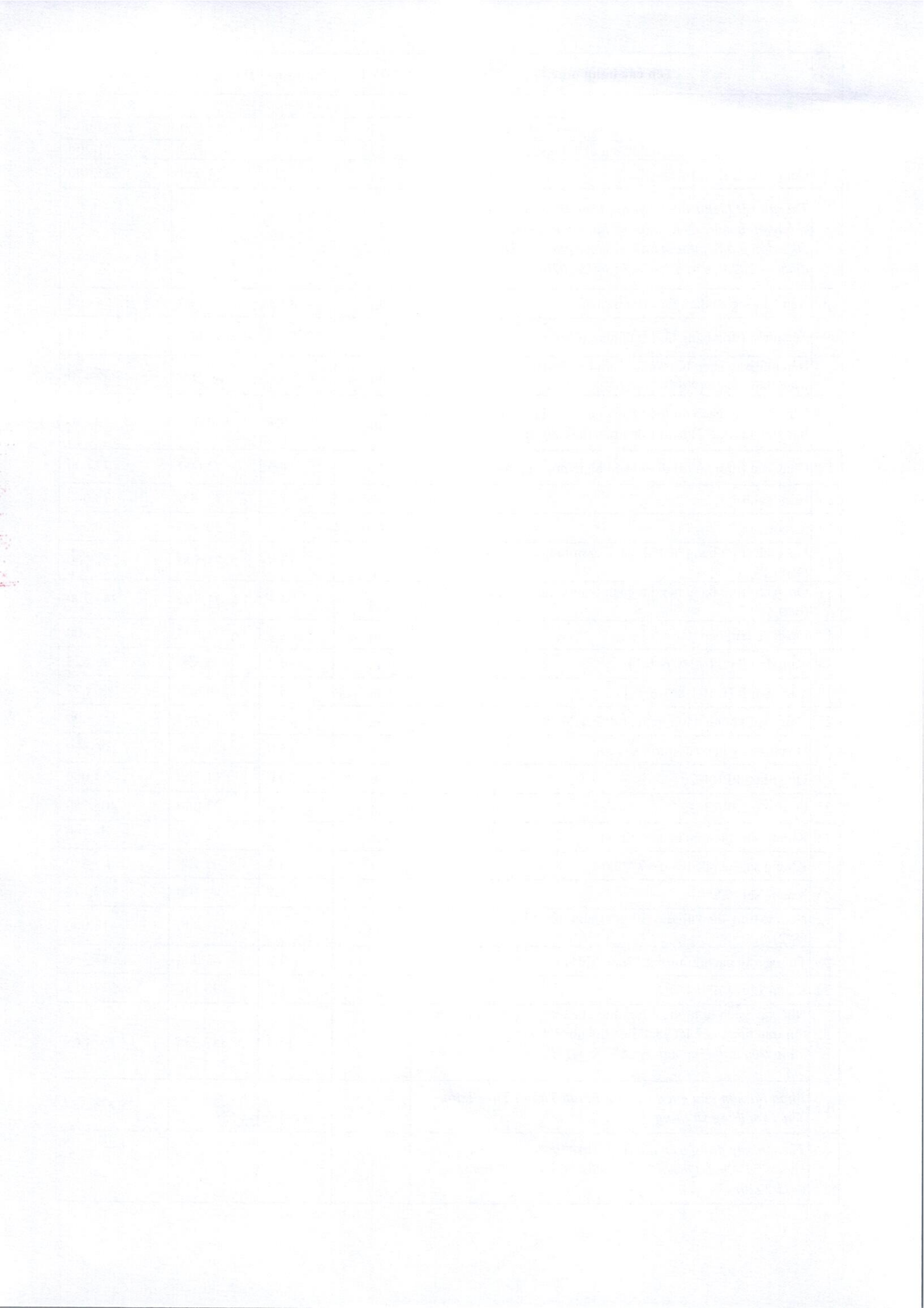
Dự án: Đường Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu

Kèm theo Quyết định số: **1699** /QĐ-UBND ngày **05** tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Lai Châu

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
1	03 hộ đồng quyền sử dụng đất (Phạm Thành Tào, Nguyễn Công Nghiệp, Thái Thị Thảo)				
	Địa chỉ: Ông Phạm Thành Tào - Địa chỉ: Bàn Tả Làn Than, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu; Ông Nguyễn Công Nghiệp - Địa chỉ: Tổ 5, phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu; Bà Thái Thị Thảo - Địa chỉ: Tổ 1, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d+e)				592.371.910
a	Về đất (đồng quyền sử dụng đất)				150.930.000
1	Diện tích thu hồi	m ²	500,0		
2	Loại đất				
	Đất ở đô thị đường số 7 (nhánh 1) đoạn từ tiếp giáp nhánh 2 đến tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	m ²	200,0	720.000	144.000.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	m ²	300,0	36.000	10.800.000
	Truy thu nghĩa vụ tài chính (thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ 2,5%)	m ²	200,0	-18.000	-3.600.000
	Truy thu nghĩa vụ tài chính (thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ 2,5%)	m ²	300,0	-900	-270.000
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: 03 hộ gia đình ông Phạm Thành Tào, ông Nguyễn Công Nghiệp, bà Thái Thị Thảo nhận chuyển nhượng quyền sử dụng của ông Phạm Trường Tam theo Hợp đồng công chứng số 48 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 31/01/2019 tại phòng Công chứng số 1, tỉnh Lai Châu. Đất ông Tam được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo GCNQSD đất số BD611798 do UBND thị xã Lai Châu cấp ngày 18/4/2011.				
b	Về tài sản vật kiến trúc: xây dựng năm 2011 do gia đình bà Lý Thị Xóm xây dựng khi xây dựng, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, đến ngày 31/1/2019 mới làm hợp đồng chuyển nhượng cho 03 hộ gia đình trên, sử dụng ổn định không tranh chấp, xây dựng trước kế hoạch sử dụng đất (đủ điều kiện hỗ trợ theo điểm c, khoản 7 Điều 21 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)				379.381.910
b.1	Phần tài sản của gia đình ông Nguyễn Công Nghiệp đang sử dụng				130.039.530
	Tài sản xây dựng trên đất ở: hỗ trợ 100% theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)				
1	Nhà xây gạch bi tường 12cm hiện bê tông cốt thép mái lợp tôn trần nhựa nền lát gạch liên doanh (11,3*5) cao 3,3 m có kết cấu theo quy định mục 2 điểm 2.8 Quyết định 30/2017	m ²			
	Nhà xây gạch bi tường 12cm hiện bê tông cốt thép mái lợp tôn trần nhựa nền lát gạch liên doanh Phần diện tích xây dựng trên đất ở (8,43*5)	m ²	42,2	1.695.870	71.480.921
2	Bán mái xây gạch bi tường 12cm mái lợp tôn nền lát gạch liên doanh (4,9*5) cao 3,2m	m ²	24,5	633.600	15.523.200
3	Trụ công xây gạch bi (0,3*0,3*2,2)*3 nằm trong bán mái	m ²	0,6	546.700	324.740
4	Công sắt (2*2,2)	m ²	4,4	825.000	3.630.000

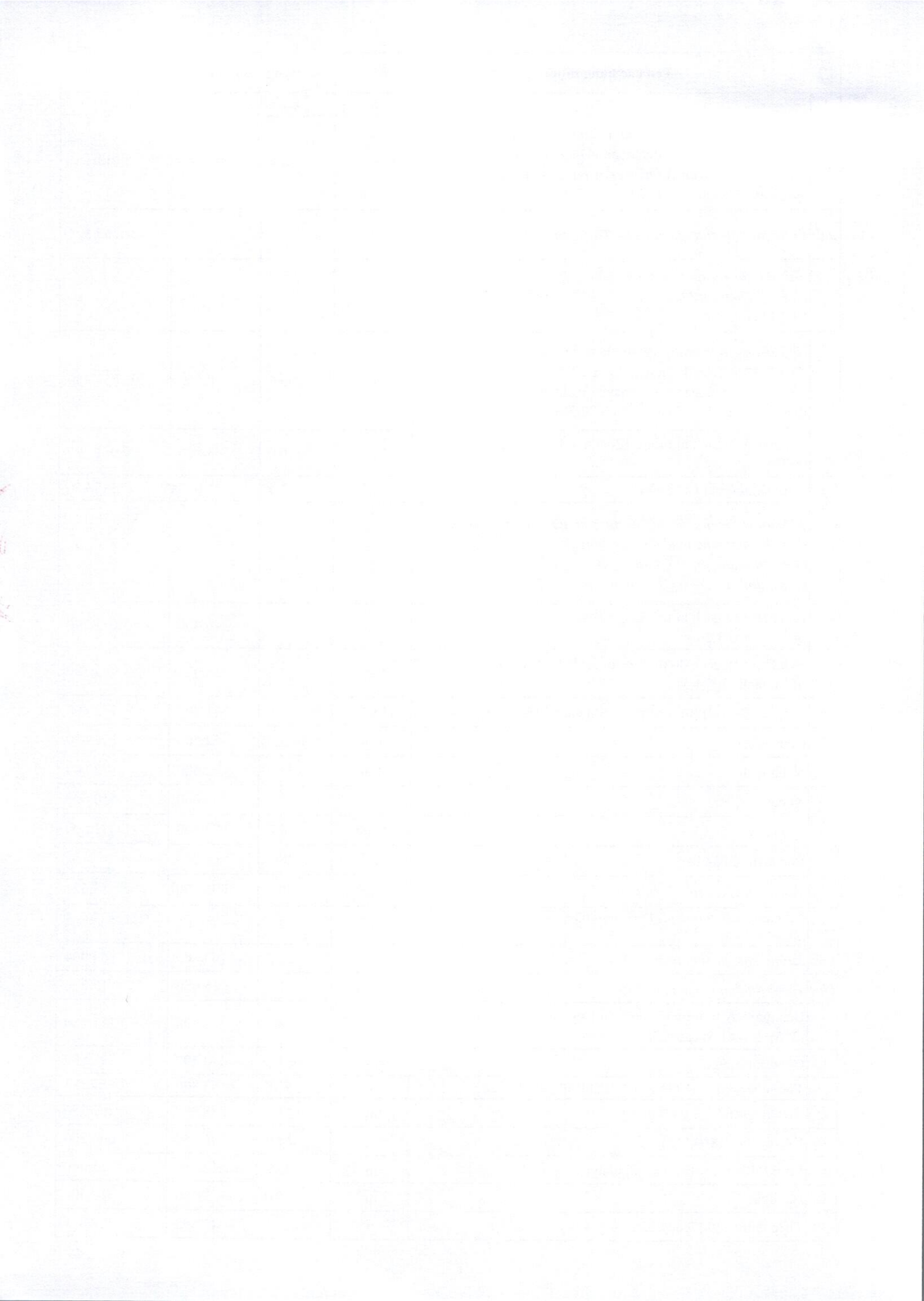


TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
5	Bê tông không cốt thép (chân máy giặt) 1,8*2,8*1,5	m ²	7,6	852.500	6.444.900
6	Máy giặt công nghiệp (tính bằng điều hòa một cục)	Cái	2,0	435.600	871.200
7	Công sắt (1,8*1,1)	m ²	2,0	825.000	1.633.500
	Tài sản vật kiến trúc xây dựng trên đất nông nghiệp: <i>không đúng mục đích sử dụng đất, đủ điều kiện hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)</i>				
8	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (5*6)	m ³	30,0	41.800	1.254.000
9	Téc nước (tính bằng hỗ trợ di chuyển bồn tắm inoc)	Cái	1,0	72.600	72.600
10	Bán mái xây gạch bi tường 12cm mái lợp tôn lạnh nền lát gạch liên doanh (2,6*3,2) Cao 3,3	m ²	8,3	316.800	2.635.776
11	Nhà tắm xây gạch đỏ tường xây gạch đỏ 11 cm nền 3 lát gạch liên doanh (3,2*2) nằm trong bán mái xây gạch bi t12cm	m ²	6,4	840.600	5.379.840
12	Chậu rửa (tính hỗ trợ di chuyển bằng nóng lạnh)	Cái	1,0	72.600	72.600
13	Nóng lạnh	Cái	1,0	72.600	72.600
14	Xí bột	Cái	1,0	550.000	550.000
15	Ôp gạch (tính bằng nền lát gạch cramic liên doanh lót VXM) (10*1,8)	m ²	18,0	71.500	1.287.000
16	Ôp gạch (tính bằng nền lát gạch cramic liên doanh lót VXM) (6*0,8)	m ²	4,8	71.500	343.200
17	Ôp gạch bàn bếp (0,6*2)	m ²	1,2	71.500	85.800
18	Tấm đan BTCT (2*0,6*0,1)	m ³	0,1	696.850	83.622
19	Tấm đan BTCT (1,8*1,6*0,1)	m ³	0,3	696.850	200.693
20	Trát vxm không đánh màu (1,8*1,6)*4	m ²	11,5	13.750	158.400
21	Bê phốt xây gạch đỏ tường 11cm	m ³	5,0	421.300	2.106.500
22	Ống nhựa PPRΦ 20	m	30,0	11.700	351.000
23	Ống nhựa PPRΦ 32	m	15,0	27.050	405.750
24	Khung sắt (biên quản cáo) (2*1)	m ²	2,0	49.100	98.200
25	Khung sắt (giá để hàng) (27*0,6)	m ²	16,2	49.100	795.420
26	Khung sắt (0,8*4)	m ²	3,2	49.100	157.120
27	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (nằm trên đất công cộng) (5*2)	m ²	10,0	41.800	418.000
28	Tường xây gạch bi tường 12cm (8,6*2)	m ²	17,2	63.800	1.097.360
29	Kè đá xây (8,6*0,4*0,5)	m ²	1,7	196.350	337.722
30	Nhà xây gạch bi tường 12cm hiên bê tông cốt thép mái lợp tôn trần nhựa nền lát gạch liên doanh: <i>Phần diện tích xây dựng trên đất nông nghiệp 2,87*5 m2 hỗ trợ bằng 50% đơn giá</i>	m ²	14,4	847.935	12.167.867
b.2	Phần tài Sản của gia đình ông Phạm Thành Tảo, Trịnh Thị Tam đang sử dụng				125.176.534
	Tài sản xây dựng trên đất ở: hỗ trợ 100% theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)				



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
1	Nhà xây gạch bi tường 12 cm mái lợp tôn hiện BTCT trần thạch cao nền lát gạch liên doanh (đơn giá Trần thạch cao-đơn giá trần nhựa: 180.000-139.700)(11,1*5), cao 3,4m, kết cấu theo điểm 2.8 mục 2 Quyết định 30/2017	m ²			
	<i>Nhà xây thuộc diện tích xây dựng trên đất ở hỗ trợ 100% (10,13*5)</i>		50,7	1.824.640	92.418.016
2	Bán mái xây gạch bi tường 12cm mái lợp tôn nền láng vxm (3,2*5) cao 3,8 m	m ²	16,0	563.200	9.011.200
3	Trụ công xây gạch bi (0,3*0,3*2,1)*3 nằm trong bán mái xây gạch bi	m ³	0,6	546.700	309.979
4	Công sắt (2,1*2)	m ²	4,2	825.000	3.465.000
	Tài sản vật kiến trúc xây dựng trên đất nông nghiệp: xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất, đủ điều kiện hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020				
5	Nhà vệ sinh đồ mái BT gạch bi T12cm nền lát gạch liên doanh xây hoàn chỉnh (3*2)	m ²	6,0	756.459	4.538.754
6	Óp gạch liên doanh (10*1,8) (tính bằng lát nền gạch liên doanh)	m ²	18,0	71.500	1.287.000
7	Xi bết	Cái	1,0	550.000	550.000
8	Chậu rửa	Cái	1,0	72.600	72.600
9	Nóng lạnh	Cái	1,0	72.600	72.600
10	Téc nước	Cái	1,0	72.600	72.600
11	Bê phốt xây gạch đồ tường 11cm	m ³	4,0	421.300	1.685.200
12	Bóc tách bàn bếp				-
12.1	Tường xây gạch bi tường 12cm (2,5*3,1)	m ²	7,8	63.800	494.450
12.2	Tấm đan BTCT (1,4*1,1*0,1)	m ³	0,2	696.850	107.315
12.3	Tường xây gạch bi tường 12cm (2,5*1,5)	m ²	3,8	63.800	239.250
12.4	Tấm đan BTCT (3*0,6*0,1)	m ³	0,2	696.850	125.433
13	Óp gạch liên doanh (5*0,8) (tính bằng lát nền gạch liên doanh)	m ²	4,0	71.500	286.000
14	Óp gạch liên doanh (0,8*3) (tính bằng lát nền gạch liên doanh)	m ²	2,4	71.500	171.600
15	Tường xây gạch bi tường 12cm (1,8*0,8)	m ²	1,4	63.800	91.872
16	Trát VXM đánh màu (1,8*0,8)*5	m ²	7,2	15.950	114.840
17	Bán mái xây gạch bi tường 12 cm nền láng VXM mái lợp PRXM (3,1*5) cao 2,7m	m ²	15,5	246.400	3.819.200
18	Tường xây gạch bi tường 12cm (3,1*0,8)	m ²	2,5	63.800	158.224
19	Trát VXM không đánh màu (3,1*0,8)*2	m ²	5,0	13.750	68.200
20	Khung sắt lưới B40 (1,6*3,1)	m ²	5,0	61.600	305.536
21	Nền BT đá dăm dày 10cm (2,5*2,5)	m ²	6,3	41.800	261.250
22	Ké đá xếp khan (1,5*5*0,5)	m ³	3,8	196.350	736.313

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
23	Nhà xây gạch bi tường 12 cm mái lợp tôn hiện BTCT trần thạch cao nền lát gạch liên doanh Diện tích (0,97*5) m2: <i>Phần xây dựng trên đất trồng cây hàng năm khác hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường</i>		4,9	971.980	4.714.103
b.3	Phần tài Sản của gia đình bà Thái Thị Thảo đang sử dụng				124.165.845
	<i>Tài sản xây dựng trên đất ở: hỗ trợ 100% theo điểm c khoản 7 Điều 21, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020</i>				
1	Nhà xây gạch bi tường 12cm hiện bê tông cốt thép mái lợp tôn (đơn giá Trần thạch cao-đơn giá trần nhựa: 180.000-139.700) nền lát gạch liên doanh (10,1*5) cao 3,6m kết cấu theo điểm 2.8 mục 2 Quyết định 30/2017	m ²	50,5	1.798.500	90.824.250
2	Bán mái xây gạch bi tường 12cm mái lợp tôn nền láng vxm (3,2*5)	m ³	16,0	563.200	9.011.200
3	Xốp dán tường (7,1*3,3)	m ²	23,4	25.000	585.750
	<i>Tài sản vật kiến trúc xây dựng trên đất nông nghiệp: Xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất, đủ điều kiện hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)</i>				
4	Bán mái xây gạch bi tường 12cm mái lợp Prxm nền láng vxm (4,1*5) (cao 3,2m)	m ²	20,5	246.400	5.051.200
5	Nhà tắm xây gạch đỏ tường xây gạch đỏ 22 cm nền lát gạch liên doanh (2,8*1,5)	m ²	4,2	933.900	3.922.380
6	Óp gạch (8*1,7) (tính bằng lát nền gạch liên doanh)	m ²	13,6	71.500	972.400
7	Chậu rửa	Cái	1,0	72.600	72.600
8	Nóng lạnh	Cái	1,0	72.600	72.600
9	Xí bột	Cái	1,0	550.000	550.000
10	Téc nước	Bình	1,0	72.600	72.600
11	Bóc tách từ bàn bếp	m ²			-
11.1	Tấm đan BTCT (0,6*2*0,1)	m ²	0,1	696.850	83.622
11.2	Óp gạch liên doanh (1,4*2) (tính bằng lát nền gạch liên doanh)	m ²	2,8	71.500	200.200
11.3	Tường xây gạch bi tường 12cm (1,8*0,6)	m ²	1,1	63.800	68.904
11.4	Trát vxm đánh màu (1,8*0,6)	m ²	1,1	15.950	17.226
12	Bán mái xây bi tường 12cm nền láng vxm mái lợp tôn (3*5)+(2,2*1,5) cao 2,7m	m ²	18,3	281.600	5.153.280
13	Công sắt (0,9*2)	m ²	1,8	412.500	742.500
14	Tường xây gạch bi tường 12cm (11,6*1,8)*2	m ²	41,8	63.800	2.664.288
15	Kè xây gạch bi (1,2*5*0,22)	m ³	1,3	278.300	367.356
16	Kè xây đá (1,8*0,6*5)	m ³	5,4	196.350	1.060.290
17	Lưới B40 (1,2*21) hỗ trợ di chuyển	m ²	25,2	12.500	315.000
18	Bạt dứa	m ²	5,0	2.500	12.500
19	Thép chữ U 80 (7cọc*2,5m) dày 4 ly	m	17,5	41.592	727.851



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
20	Công sắt (2*1,8)	m ²	3,6	412.500	1.485.000
21	Trụ công xây gạch bi (0,3*0,3*1,8)*3	m ²	0,5	273.350	132.848
c	Về cây cối hoa màu: Trồng trên đất của Bà Thái Thị Thảo				3.060.000
1	Chậu cây cảnh (hỗ trợ di chuyển)	Chậu	53,0	24.000	1.272.000
2	Chậu cây cảnh (hỗ trợ di chuyển)	Chậu	5,0	24.000	120.000
3	Cây đu đủ cho thu hoạch	Cây	1,0	144.000	144.000
4	Cây đào bán kính phát tán từ 2 đến 4 m	Cây	1,0	480.000	480.000
5	Cây vả, sung d=10-25cm (vượt quá diện tích)	Cây	1,0		-
6	Cây nhót cho thu hoạch (vượt quá diện tích)	m ²	3,0		-
7	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ 3 (bơ, ổi, bưởi)	Cây	7,0	132.000	924.000
8	Cây gấc (vượt quá diện tích)	m ²	2,0		-
9	Chậu cây cảnh (hỗ trợ di chuyển)	chậu	5,0	24.000	120.000
d	Về chính sách hỗ trợ				59.000.000
	Cho gia đình ông Phạm Thành Tảo				23.000.000
1	Hỗ trợ làm đường nước	đồng/ hộ	1,0	2.000.000	2.000.000
2	Hỗ trợ lắp đặt điện thoại, truyền hình	đồng/ hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
3	Hỗ trợ lắp điện chiếu sáng	đồng/hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
4	Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục dời nhà cũ lên nhà mới	đồng/ hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
5	Hỗ trợ tiền thuê nhà (5 khẩu)	đồng/ tháng	5,0	3.000.000	15.000.000
6	Bồi thường chi phí di chuyển nhà	đồng/ hộ	1,0	3.000.000	3.000.000
	Cho gia đình ông Nguyễn Công Nghiệp				18.000.000
1	Hỗ trợ làm đường nước	đồng/ hộ	1,0	2.000.000	2.000.000
2	Hỗ trợ lắp đặt điện thoại, truyền hình	đồng/ hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
3	Hỗ trợ lắp điện chiếu sáng	đồng/hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
4	Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục dời nhà cũ lên nhà mới	đồng/ hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
5	Hỗ trợ tiền thuê nhà (4 khẩu)	đồng/ tháng	5,0	2.000.000	10.000.000
6	Bồi thường chi phí di chuyển nhà	đồng/ hộ	1,0	3.000.000	3.000.000
	Cho gia đình bà Thái Thị Thảo				18.000.000
1	Hỗ trợ làm đường nước	đồng/ hộ	1,0	2.000.000	2.000.000
2	Hỗ trợ lắp đặt điện thoại, truyền hình	đồng/ hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
3	Hỗ trợ lắp điện chiếu sáng	đồng/hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
4	Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục dời nhà cũ lên nhà mới	đồng/ hộ	1,0	1.000.000	1.000.000
5	Hỗ trợ tiền thuê nhà (4 khẩu)	đồng/ tháng	5,0	2.000.000	10.000.000
6	Bồi thường chi phí di chuyển nhà	đồng/ hộ	1,0	3.000.000	3.000.000

